

## **QUAN ĐIỂM CỦA C. MÁC - PH. ĂNGGHEN VỀ LAO ĐỘNG BỊ THA HOÁ VÀ SỰ THA HOÁ CỦA TÔN GIÁO**

TRƯƠNG HẢI CƯỜNG<sup>(\*)</sup>

1. Ngược dòng lịch sử: Khái niệm tha hoá không phải là một phát hiện của C. Mác. Nếu hiểu tha hoá như một tôn tại khác, thì nó đã được các nhà triết học duy tâm ở phương Tây đề cập tới từ rất sớm, Platôn là một ví dụ. Ở phương Đông, Phật giáo cũng đã đề cập tới “tính Phật” và sự có mặt của tính Phật trong thế giới sự vật. Nhưng những tư tưởng về tha hoá, có thể tìm thấy trong một số nhà triết học thời kì Khai sáng sau đó trong triết học cổ điển Đức, quan niệm về sự tha hoá mới được định hình thành khái niệm và được giải thích trên cơ sở của các hệ thống triết học. Có thể nói Hêghen là người đã “chuẩn hoá” về mặt khái niệm và sử dụng nó một cách “thuần thực” trong hệ thống triết học của mình. Từ lập trường triết học duy tâm khách quan, Hêghen xuất phát từ ý niệm tuyệt đối để lí giải sự tha hoá. Theo ông, ý niệm tuyệt đối với bản tính của nó, phải được (tự) tha hoá. Sự tha hoá ấy được hiện hình trong giới tự nhiên và lịch sử xã hội người. Ở khía cạnh này, giới tự nhiên và xã hội người tồn tại thấp hơn so với ý niệm tuyệt đối. Triết học Hêghen là đỉnh cao của triết học duy tâm khách quan và là triết học biện chứng hết sức sâu sắc. Đối với ông, ý niệm tuyệt đối không phải là cái bất biến, tự nó có sự vận động biến đổi của giới tự nhiên và lịch sử xã hội. Sự vận động biến đổi này, đến một giai đoạn nhất định, sẽ khắc phục được sự tha hoá để trở về với ý niệm tuyệt đối

nhưng trên một bình diện cao hơn, đó là tinh thần tuyệt đối. Và đến đây đã kết thúc vòng khâu của sự phát triển. Nếu hiểu một cách “siêu hình”, theo Hêghen, điểm khởi đầu của sự tha hoá là tinh thần và điểm kết thúc cũng là tinh thần nhưng ở bình diện cao hơn. Đây cũng là quá trình phủ định của phủ định. Khi phê phán triết học duy tâm của Hêghen để rồi “đưa một cách không úp mở chủ nghĩa duy vật trở lại ngôi vua”<sup>(1)</sup>, trong hệ thống triết học của mình Phoiơbác cũng không tránh khỏi việc sử dụng khái niệm tha hoá. Nhưng điểm xuất phát trong việc lí giải về sự tha hoá là con người với tình thương yêu của nó, và điểm kết thúc là tôn giáo tình yêu. Từ quan niệm này cũng như từ hệ thống triết học của mình, Phoiơbác đã có được những ý tưởng hết sức quý báu về mặt nhân bản, song đây cũng chính là quan niệm hàm chứa sự siêu hình, bảo thủ. Phải chăng, vì lẽ đó mà C. Mác và Ph. Ăngghen đã không ít lần phê phán Phoiơbác, nhưng lại giành cho Hêghen những đánh giá hết sức quý báu và xác đáng.

2. Nếu coi tiền đề lí luận cho sự ra đời của triết học C. Mác - Ph. Ăngghen là toàn bộ sự phát triển của lịch sử triết học, thì tiền đề trực tiếp cho sự ra đời của triết học này là triết học cổ điển Đức. Sự ảnh hưởng của

\*. Trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.  
1. C. Mác - Ph. Ăngghen. *Toàn tập*. Tập 19. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr. 401.

triết học Hêghen và Phoiobắc (đặc biệt là Hêghen) đối với C. Mác và Ph. Ăngghen là không nhỏ. Một trong những sự ảnh hưởng đó là việc sử dụng khái niệm tha hoá và tinh thần của nó. Mặc dù ở Ph. Ăngghen chúng tôi thấy rất hiếm khi ông dùng đến khái niệm tha hoá, song, tinh thần của khái niệm này ít nhất đã được ông sử dụng khi lí giải về tôn giáo. Ví dụ, Ph. Ăngghen cho rằng: “Theo bản chất của nó, tôn giáo là sự rút hết toàn bộ nội dung của con người và giới tự nhiên, là việc chuyển nội dung đó sang cái bóng ma Thượng đế ở bên kia thế giới...”<sup>(2)</sup>. Còn C. Mác đã sử dụng khái niệm này cũng như tinh thần của nó trong một số tác phẩm, đặc biệt ở giai đoạn hình thành hệ thống triết học biện chứng duy vật. Khái niệm này được sử dụng nhiều nhất trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*<sup>(3)</sup>. Vậy sự khác biệt giữa C. Mác và các nhà triết học trước đó khi sử dụng khái niệm tha hoá, cũng như lí giải về sự tha hoá là ở chỗ nào? Vì sao có sự khác biệt ấy? Đối với tôn giáo, C. Mác đã sử dụng khái niệm đó như thế nào? Đó là những nội dung cần được làm sáng tỏ.

Trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* cũng như nhiều tác phẩm khác của C. Mác và Ph. Ăngghen, chúng ta thấy rằng, điểm xuất phát để tìm hiểu sự tha hoá, theo các ông là từ đời sống hiện thực của con người, mà cái làm nên con người và đời sống xã hội người là sản xuất cũng như tái sản xuất ra đời sống hiện thực. Nói đến sản xuất là nói đến hoạt động lao động của con người, cái hoạt động đã “sáng tạo ra bản thân con người”. Nhưng vì sao cái hoạt động đã sáng tạo ra con người và hình thành bản chất xã hội người ấy lại là điểm khởi đầu để tìm hiểu sự tha hoá? Để làm rõ vấn đề này, C. Mác đã xem xét sự phát triển của sản xuất. Do có sự phát triển của sản xuất,

đặc biệt là sự phát triển của công cụ sản xuất đã dẫn tới sự phân công lao động xã hội, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sự ra đời các giai cấp. Vậy ở đây, sự tha hoá bắt đầu xảy ra ở giai đoạn nào của tiến trình trên? Nhìn bề ngoài, dường như sở hữu tư nhân là nguyên nhân của sự tha hoá, “nhưng thực ra là ngược lại, nó vẫn là kết quả của lao động bị tha hoá cũng giống như thần thánh *vốn lúc đầu* không phải là nguyên nhân mà là kết quả của sự sai lầm của lí trí con người. Sau này, quan hệ đó biến thành sự tác động lẫn nhau”<sup>(4)</sup>. Như vậy, ở đây, C. Mác đã không đặt vấn đề về khái niệm tha hoá của sở hữu tư nhân mà là khái niệm tha hoá của lao động. Nhưng vì sao lao động từ chỗ nó làm cho con người thoát khỏi thế giới động vật, hình thành bản chất người đến chỗ nó làm cho con người bị tha hoá? C. Mác cho rằng đó là do phân công lao động xã hội, bởi vì, sự phân công này dẫn tới sự tách rời giữa người lao động và sản phẩm của lao động do người đó tạo ra, tách rời giữa các hoạt động người. Như vậy đến đây chúng ta thấy rằng sự khác biệt giữa C. Mác và các nhà triết học trước đó khi giải thích về điểm xuất phát của tha hoá là ở hoạt động xã hội người - hoạt động lao động, còn ở Hêghen là ý niệm tuyệt đối, ở Phoiobắc là bản tính của con người. Từ sự khác biệt này mà chúng ta cũng thấy rằng, C. Mác đã tìm cơ sở hiện thực để lí giải về sự tha hoá, cũng như dự báo về một xã hội có thể khắc phục được sự tha hoá ấy. Nếu sự phát triển của phân công lao động xã hội, của sở hữu tư nhân, của xã hội có giai cấp và nhà nước là một tất yếu, thì tha hoá bị

2. C. Mác - Ph. Ăngghen. *Toàn tập*. Tập 1. Sđd, tr. 814.

3. C. Mác - Ph. Ăngghen. *Tuyển tập* (6 tập). Tập 1. Nxb. Sự thật, Hà Nội 1980, tr. 47 - 136.

4. C. Mác - Ph. Ăngghen. *Tuyển tập* (6 tập). Tập 1. Sđd, tr. 125.

tha hoá cũng là một tất yếu và cái tất yếu này lại là cơ sở của tiến trình khắc phục lao động bị tha hoá. Có lẽ đây là một lí do mà sau này, trong nhiều tác phẩm, C. Mác đã không dùng khái niệm tha hoá cũng như lao động bị tha hoá nữa.

Trước khi đi vào phân tích mối quan hệ giữa lao động bị tha hoá với sự tha hoá trong tôn giáo cũng cần phải hiểu nội dung của khái niệm tha hoá mà C. Mác sử dụng. Qua sự lí giải của C. Mác và Ph. Ăngghen về tha hoá cũng như những vấn đề liên quan đến tha hoá, chúng tôi thấy rằng, khái niệm này đã được các ông sử dụng theo các nghĩa cơ bản sau: Thứ nhất, tha hoá là sự tồn tại khác, là cái xa lạ đối với con người; Thứ hai, cái tồn tại khác, cái xa lạ ấy là thấp hơn so với cái vốn có, cái chưa bị tha hoá (nếu có thể nói là như vậy); Thứ ba, cái xa lạ, cái tồn tại khác ấy là sản phẩm của con người nhưng nó lại trở thành cái thống trị đối với con người; Và thứ tư (có thể đây là nghĩa thứ yếu), nhờ cái tồn tại khác, cái xa lạ ấy mà con người có thể nhận thấy hình bóng của mình.

Trở lại vấn đề đang quan tâm, đó là khái niệm tha hoá trên có quan hệ gì đối với việc giải thích vấn đề tôn giáo? Nếu Ph. Ăngghen đã có sự khái quát để đưa ra ba loại hình tôn giáo: Tôn giáo bộ lạc, tôn giáo dân tộc và tôn giáo thế giới<sup>(5)</sup>, thì quan niệm tha hoá của C. Mác để lí giải về tôn giáo, chủ yếu gắn với loại hình tôn giáo dân tộc và tôn giáo thế giới. Trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, C. Mác đã so sánh và đặt sự tha hoá của lao động trong quan hệ với sự tha hoá của tôn giáo: “Mọi sự tha hoá của con người với bản thân mình và với giới tự nhiên biểu hiện trong quan hệ với những người khác, tách biệt với mình, quan hệ trong đó con người đặt bản

thân mình và tự đặt thiên nhiên vào. Cho nên, sự tha hoá có tính chất tôn giáo của bản thân tất nhiên phải biểu hiện trong quan hệ của người thế tục với thần tu hay là - vì ở đây là nói đến thế giới tinh thần - với một người môi giới nào đó, v.v..”<sup>(6)</sup>. Khi đề cập đến một trường hợp cụ thể, đó là sự tha hoá của người công nhân, C. Mác cũng đặt nó trong sự so sánh với tôn giáo: “Người công nhân càng phát tiết ra trong lao động thì thế giới xa lạ khách quan do bản thân anh ta sáng tạo ra đối diện với anh ta, lại càng mạnh; bản thân anh ta, thế giới bên trong của anh ta, lại càng nghèo đi. Trong tôn giáo tình hình cũng hoàn toàn giống như vậy. Con người hiến cho thần thánh càng nhiều, thì cái mà bản thân anh ta còn giữ lại được càng ít”<sup>(7)</sup>. Bởi lao động bị tha hoá nên khi con người thực hiện hoạt động người (tức lao động) thì con người cảm thấy mình bị hạ xuống hàng con vật, còn khi con người thực hiện chức năng vật thì mới cảm thấy mình là con người<sup>(8)</sup>, nghĩa là lao động bị tha hoá đã đánh tráo bản chất người. Và như vậy, để cho con người vẫn có thể cảm thấy mình là con người thì con người đã tìm cách khẳng định mình trong tôn giáo: “Tôn giáo chính là sự thừa nhận con người bằng con đường vòng, sự thừa nhận thông qua *kẻ trung gian...*”<sup>(9)</sup>. Vậy sự khác biệt và tương đồng, cũng như tương tác giữa sự tha hoá của con người dẫn tới tôn giáo với lao động bị tha hoá là gì? Qua những luận điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen về vấn đề này, bước đầu chúng ta có thể có được sự phân tích, so sánh như sau:

- 
5. C. Mác - Ph. Ăngghen. *Toàn tập*. Tập 19. Sđd, tr. 444.
  6. C. Mác - Ph. Ăngghen. *Tuyển tập* (6 tập). Tập 1. Sđd, tr. 123 - 124.
  7. C. Mác - Ph. Ăngghen. *Tuyển tập* (6 tập). Tập 1. Sđd, tr. 111.
  8. C. Mác - Ph. Ăngghen. *Tuyển tập* (6 tập). Tập 1. Sđd, tr. 115.
  9. C. Mác - Ph. Ăngghen. *Toàn tập*. Tập 1. Sđd, tr. 534.

*Sự giống nhau:* Nếu lao động bị tha hoá dẫn tới thế giới do lao động tạo ra trở thành xa lạ với con người, trở thành cái thống trị con người, thì ở sự tha hoá của tôn giáo, tình hình cũng tương tự như vậy, vì thần thánh vốn là sản phẩm của con người, nhưng nó đã trở thành lực lượng thống trị con người. “Trong tôn giáo, người ta biến thế giới kinh nghiệm của mình thành một cái gì đó chỉ có trong tư tưởng, trong tưởng tượng đối lập với họ như một cái gì đó xa lạ”<sup>(10)</sup>. Nếu trong lao động bị tha hoá, con người càng làm giàu thêm cho thế giới sản phẩm, thì con người càng bị nghèo đi, trong tôn giáo tình hình cũng tương tự như vậy, con người hiến mình cho thần thánh càng nhiều thì cái mà anh ta còn lại càng ít. Như vậy ở đây, lao động bị tha hoá cũng như tôn giáo đều làm nghèo đi cái bản chất người bằng cách làm giàu cho đối tượng xa lạ khác và bị chính cái đối tượng xa lạ ấy thống trị trở lại. Sự giống nhau giữa lao động bị tha hoá và sự tha hoá của tôn giáo còn ở chỗ chúng đều là sản phẩm tất yếu của sự phát triển xã hội, đều có căn nguyên trong những hoạt động xã hội người. Tất nhiên sự tha hoá dẫn tới tôn giáo xuất hiện sớm hơn rất nhiều so với sự xuất hiện lao động bị tha hoá.

*Sự khác nhau:* Sự tha hoá dẫn tới tôn giáo bao hàm phạm vi những căn nguyên rộng lớn hơn nhiều so với căn nguyên dẫn tới lao động bị tha hoá. Nếu sự xuất hiện tôn giáo gắn với những bất lực của con người trước sức mạnh của giới tự nhiên, của xã hội và những khía cạnh đặc thù của nhận thức và

tâm lí, thì sự xuất hiện của lao động bị tha hoá là do phân công lao động xã hội, và sau đó là sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Và như vậy ở đây, lao động bị tha hoá lại chính là một căn nguyên dẫn tới sự xuất hiện tôn giáo, ở khía cạnh này thì tôn giáo lại còn là sự thừa nhận con người, là sự an ủi, sự xoa dịu những mất mát, những thiếu hụt của đời sống hiện thực của con người, hơn thế nữa nó còn là sự phản kháng lại hiện thực ấy<sup>(11)</sup>.

Qua sự phân tích trên chúng ta có thể rút ra một số kết luận sau: Một là, có những căn nguyên xã hội của sự giống nhau giữa lao động bị tha hoá và tôn giáo, vì lẽ đó mà C. Mác thường đưa ra sự so sánh để nói về tính tương đồng giữa lao động bị tha hoá và tôn giáo. Hai là, do chỗ sự tha hoá dẫn đến tôn giáo bao hàm một phạm vi rộng lớn hơn phạm vi của lao động bị tha hoá, nên khi đề cập tới tính tha hoá trong lĩnh vực tôn giáo dường như C. Mác và Ph. Ăngghen chưa hoàn toàn thoát ra khỏi ảnh hưởng của quan niệm của Phoiobac về tôn giáo. Ba là, mặc dù sau này C. Mác và Ph. Ăngghen không còn dùng khái niệm tha hoá trong việc lí giải những vấn đề của lao động, của tôn giáo (do chỗ các ông đã xây dựng được bộ công cụ mới và do các ông tập trung vào việc giải quyết những vấn đề cơ bản, cốt lõi của đời sống xã hội), nhưng vấn đề tha hoá của tôn giáo vẫn còn tiếp tục được đặt ra và cần có sự lí giải sâu sắc hơn./.

10. C. Mác - Ph. Ăngghen. *Toàn tập*. Tập 2. Sđd, tr. 215.

11. C. Mác - Ph. Ăngghen. *Toàn tập*. Tập 1. Sđd, tr. 570.